

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 2 NĂM 2009

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		119,467,860,914	103,039,339,055
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		2,817,118,415	12,933,069,911
1. Tiền	111	V.1	2,817,118,415	12,933,069,911
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,995,965,000	2,904,251,092
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	33,995,965,000	2,904,251,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,253,652,965	25,055,679,481
1. Phải thu của khách hàng	131		10,951,023,583	16,291,511,504
2. Trả trước cho người bán	132		7,650,953,209	6,539,145,153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,956,646,961	2,529,993,612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-304,970,788	-304,970,788
IV. Hàng tồn kho	140		61,559,234,630	58,887,467,931
1. Hàng tồn kho	141	V.4	61,963,171,920	59,291,405,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-403,937,290	-403,937,290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		841,889,904	3,258,870,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		388,789,260	275,322,170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126,834,656	2,767,934,279
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		326,265,988	215,614,191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		87,996,565,879	90,505,815,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		79,714,453,860	82,816,530,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	79,304,704,800	82,329,281,458
- Nguyên giá	222		119,552,628,517	117,795,853,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-40,247,923,717	-35,466,571,914
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	409,749,060	487,249,060
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7,500,000,000	7,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		782,112,019	489,285,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	782,112,019	489,285,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		207,464,426,793	193,545,154,846

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		51,744,620,288	37,099,842,561
I. Nợ ngắn hạn	310		51,728,100,111	37,070,844,842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,876,500,000	
2. Phải trả cho người bán	312		21,308,897,449	9,336,348,368
3. Người mua trả tiền trước	313		9,363,667,939	18,432,456,941
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	1,529,800,725	189,131,494
5. Phải trả công nhân viên	315		657,510,349	2,750,255,581
6. Chi phí phải trả	316	V.17	109,780,190	50,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,881,943,459	6,312,652,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		16,520,177	28,997,719
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16,520,177	28,997,719
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		155,719,806,505	156,445,312,285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	152,551,584,226	153,594,260,297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104,000,000,000	104,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,982,000,000	41,982,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (270.000CP)	414		-4,367,674,414	-4,367,674,414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,625,235,883	2,014,733,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,944,428,537	2,333,926,604
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,367,594,220	7,631,274,157
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3,168,222,279	2,851,051,988
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,168,222,279	2,851,051,988
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		207,464,426,793	193,545,154,846

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT		Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		1,638,515	804,195.82

Bình Dương, ngày 23 tháng 7 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Thùy

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**QUÝ 2 NĂM 2009**

Đơn vị tính : VND

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2009		Năm 2008	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53,381,523,284	116,050,589,091	27,339,330,882	69,248,323,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			3,299,631,954	3,299,631,954
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại					3,299,631,954	3,299,631,954
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.27	53,381,523,284	116,050,589,091	24,039,698,928	65,948,691,225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	48,255,514,544	105,455,608,172	23,374,755,228	61,070,604,427
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		5,126,008,740	10,594,980,919	664,943,700	4,878,086,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,280,306,289	1,372,077,893	2,636,610,239	3,787,708,069
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24		637,987,495	1,269,099,214	1,064,539,476	1,612,312,790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,183,058,091	4,109,824,878	1,495,397,087	2,992,219,602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		3,585,269,443	6,588,134,720	741,617,376	4,061,262,475
11. Thu nhập khác	31		47,715,039	161,636,888	14,360,319	95,042,819
12. Chi phí khác	32		9,346,603	11,278,831	604,008,727	656,121,496
13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		38,368,436	150,358,057	-589,648,408	-561,078,677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		3,623,637,879	6,738,492,777	151,968,968	3,500,183,798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	737,527,576	1,370,898,556		391,998,233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		2,886,110,303	5,367,594,221	151,968,968	3,108,185,565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		285	530	15	299

Bình Dương, ngày 23 tháng 7 năm 2009

Lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Hoàng Thùy****Phan Huy Tâm****Trần Văn Đá**



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2009

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2	
		2009	2008
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65,742,466,695	39,188,293,678
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-47,626,042,490	-37,028,573,058
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-5,019,008,039	-4,315,200,825
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-81,349,901	-391,998,233
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	1,474,369,529	1,048,703,307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-7,582,686,450	-2,249,566,049
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,907,749,344	-3,748,341,180
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-215,424,123	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-33,436,550,000	-38,241,070,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,055,536,092	45,348,819,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-300,000,000	
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	205,006,071	548,571,423
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	-16,691,431,960	7,656,320,423
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32		-2,546,575,302
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,876,500,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3,515,208,800	-3,413,276,500
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	6,361,291,200	-5,959,851,802
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-3,422,391,416	-2,051,872,559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,239,509,831	4,702,359,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,817,118,415	2,650,486,845

Bình Dương, ngày 23 tháng 7 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Thùy

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 2 NĂM 2009****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 17/03/2009, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 2,513 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 60
- Cổ đông là cá nhân 2,413

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 3
- Cổ đông là cá nhân 37

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
 - Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
 - Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	684,674,208	257,608,695
-Tiền gửi ngân hàng	2,132,444,207	12,675,461,216
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2,817,118,415	12,933,069,911

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	33,995,965,000	2,904,251,092
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	33,995,965,000	2,904,251,092

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	13,934,450	13,427,856
-Phải thu khác (*)	1,942,712,511	2,516,565,756
Cộng	1,956,646,961	2,529,993,612

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	5,935,442,335	10,980,074,359
-Nguyên liệu, vật liệu	6,674,247,884	4,269,987,972
-Công cụ, dụng cụ	138,002,857	52,285,774
-Chi phí SXKD dở dang	26,745,168,520	24,040,657,895
-Thành phẩm	22,470,310,324	19,140,708,997
-Hàng hóa		
-Hàng gửi bán		807,690,224
Cộng	61,963,171,920	59,291,405,221

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-403,937,290 -403,937,290

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	126,834,656	2,767,934,279
-Các khoản thuế nộp thừa		
Cộng	126,834,656	2,767,934,279

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	60,348,646,980	40,767,816,580	17,110,242,671	866,217,226	119,092,923,457
- Mua trong kỳ		359,590,560	33,694,500		393,285,060
- Đầu tư XD CB hoàn thành	66,420,000				66,420,000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60,415,066,980	41,127,407,140	17,143,937,171	866,217,226	119,552,628,517
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	16,326,458,346	18,089,198,018	3,123,059,475	736,294,072	38,275,009,911
- Khấu hao trong kỳ	817,480,516	934,176,289	202,523,111	18,733,890	1,972,913,806
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17,143,938,862	19,023,374,307	3,325,582,586	755,027,962	40,247,923,717
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	44,022,188,634	22,678,618,562	13,987,183,196	129,923,154	80,817,913,546
Tại ngày cuối kỳ	43,271,128,118	22,104,032,833	13,818,354,585	111,189,264	79,304,704,800

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 591,200,964 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XD CB dở dang:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tại công ty Thuận An	409,749,060	487,249,060
-Tại chi nhánh Bình Phước		
Cộng	409,749,060	487,249,060

13 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	7,500,000,000	7,200,000,000
Cộng	7,500,000,000	7,200,000,000

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Vay ngắn hạn	9,876,500,000	
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn		
Cộng	9,876,500,000	

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,183,084,077	146,911,896
Thuế giá trị gia tăng	322,033,335	
Thuế nhập khẩu	4,176,000	
Thuế thu nhập cá nhân	20,507,313	27,719,598
Thuế khác		14,500,000
Cộng	1,529,800,725	189,131,494

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	136,978,444	3,348,538,729	3,165,716,838	319,800,335
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,233,000		2,233,000
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		4,176,000		4,176,000
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	526,906,402	737,527,576	81,349,901	1,183,084,077
5. Thuế thu nhập cá nhân	18,973,273	5,603,896	4,069,856	20,507,313
6. Các loại thuế khác				
Tổng	682,858,119	4,098,079,201	3,251,136,595	1,529,800,725

17 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	109,780,190	50,000,000
Cộng	109,780,190	50,000,000

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		108,477,789
Bảo hiểm XH, YT	100,702,898	72,665,948
Bảo hiểm thất nghiệp	68,211,980	
Kinh phí công đoàn	167,880,135	77,806,975
Các khoản phải trả khác (*)	8,545,148,446	6,053,701,746
Cộng	8,881,943,459	6,312,652,458

(*) bao gồm phần tiền cá nhân góp vốn Cty Phú Thịnh (5.800.000.000đ)

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của</u> <u>Chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư</u> <u>Vốn cổ phần</u>	<u>CP</u> <u>quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận</u> <u>chưa phân phối</u>
Số dư đầu năm trước	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,014,733,950	2,333,926,604	2,851,051,988	7,631,274,156
Tăng vốn năm trư							
Lãi trong năm trước							2,481,483,918
Tăng khác							
Chia Cổ tức đợt 2 năm 2007							
Giảm khác						1,500,000	
Số dư cuối năm trước	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,014,733,950	2,333,926,604	2,849,551,988	10,112,758,074
Số dư đầu Kỳ này	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,014,733,950	2,333,926,604	2,849,551,988	10,112,758,074
Tăng vốn Kỳ này							
Lãi trong kỳ này							2,886,110,303
Tăng khác				610,501,933	610,501,933	332,270,291	
Chia Cổ tức							6,078,000,000
Giảm khác						13,600,000	1,553,274,157
Số dư cuối Kỳ này	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,625,235,883	2,944,428,537	3,168,222,279	5,367,594,220

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn góp của cổ đông	104,000,000,000	104,000,000,000
-Thặng dư vốn cổ phần	41,982,000,000	41,982,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104,000,000,000	104,000,000,000
+Vốn góp đầu năm	104,000,000,000	84,077,500,000
+Vốn góp tăng trong năm		19,922,500,000
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	104,000,000,000	104,000,000,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,400,000	10,400,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,400,000	10,400,000
+Cổ phiếu phổ thông	10,400,000	10,400,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	270,000	270,000
+Cổ phiếu phổ thông	270,000	270,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,130,000	10,130,000
+Cổ phiếu phổ thông	10,130,000	10,130,000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Quỹ đầu tư phát triển	2,625,235,883	2,014,733,950
-Quỹ dự phòng tài chính	2,944,428,537	2,333,926,604
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	5,569,664,420	4,348,660,554

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Doanh thu bán hàng	53,381,523,284	27,339,330,882
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	53,381,523,284	27,339,330,882

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Chiết khấu thương mại		
-Hàng bán trả lại		3,299,631,954
-Giảm giá hàng bán		
Tổng		3,299,631,954

27 - Doanh thu thuần :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	53,381,523,284	24,039,698,928
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	53,381,523,284	24,039,698,928

28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	48,255,514,544	23,374,755,228
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	48,255,514,544	23,374,755,228

29 - Doanh thu hoạt động tài chính :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201,910,763	479,443,364
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,078,395,526	
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		2,157,166,875
Tổng	1,280,306,289	2,636,610,239

30 - Chi phí hoạt động tài chính :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Lãi tiền vay		
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng		

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :

	Q2 Năm 2009	
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	3,623,637,879	
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	64,000,000	
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế		
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,687,637,879	
5 Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	
6 Thuế TNDN phải nộp	737,527,576	

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,107,470,988	39,060,419,227
-Chi phí nhân công	2,887,675,632	4,716,816,961
<i>Nhân công trực tiếp</i>	<i>1,369,394,702</i>	<i>3,881,178,287</i>
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	<i>471,750,148</i>	<i>329,788,764</i>
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	<i>1,046,530,782</i>	<i>505,849,910</i>
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1,972,913,806	2,633,331,123
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,257,744,288	915,576,021
-Chi phí bằng tiền khác	14,038,495,485	2,247,748,143
Tổng	62,264,300,199	49,573,891,475

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q2 Năm 2009	Q2 Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	42.42%	50.71%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	57.58%	49.29%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.94%	15.94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75.06%	84.06%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4.01	6.27
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.31	3.09
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.71	0.61
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.62%	0.51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.28%	0.51%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1.75%	0.08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1.39%	0.08%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	2.78%	0.15%

Bình Dương, ngày 23 tháng 7 năm 2009

Lập Biểu**Kế Toán Trưởng****Giám Đốc****Nguyễn Hoàng Thùy****Phan Huy Tâm****Trần Văn Đá**